

THÔNG BÁO

Về việc công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án: Khu dân cư số 1, xã Lương Phú (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên) Đợt 6

Căn cứ Luật đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc Hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/05/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên, về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư số 1, xã Lương Phú;

Căn cứ Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 21/04/2025 của UBND huyện Phú Bình, về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng dự án Khu dân cư số 1, xã Lương Phú, huyện Phú Bình;

Căn cứ Thông báo số 171/TB-UBND ngày 08/6/2026 của UBND xã Kha Sơn về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu dân cư số 1 xã Lương Phú (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV phối hợp với UBND xã Kha Sơn tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án: Khu dân cư số 1, xã Lương Phú (Nay thuộc xã Kha Sơn, tỉnh Thái Nguyên)

Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB gồm:

- Bảng tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB;

- Phương án bồi thường, hỗ trợ đất NN;
- Phương án hỗ trợ hộ nghèo;
- Phương án hỗ trợ ổn định đời sống.

(Có phương án chi tiết kèm theo)

Thời gian công khai: 10 ngày (Từ ngày 24/9/2026 đến hết ngày 04/10/2026)

Địa điểm công khai:

- + Trụ sở UBND xã Kha Sơn;
- + Đăng tải trên cổng thông tin điện tử của UBND xã Kha Sơn;
- + Nhà văn hóa các xóm: Lương Tà, Phú Mĩ
- + Gửi đến từng hộ gia đình, cá nhân.

Trong thời gian niêm yết, công khai các hộ gia đình, cá nhân có ý kiến, kiến nghị xin gửi văn bản về UBND xã Kha Sơn để chuyển đến chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV tổng hợp ý kiến, chỉnh sửa, bổ sung theo quy định, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực IV thông báo để các hộ gia đình, cá nhân có đất trong phạm vi thực hiện dự án được biết và thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND xã Kha Sơn;
- Các cơ quan, đơn vị liên quan;
- Các hộ gia đình, cá nhân;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Đương Đại Đồng



PHỤ LỤC TỔNG HỢP

(Kèm theo Thông báo số 41/B-CNTT-PT-OD KVIIV ngày 24/.../2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

DVT: Đồng

TT	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ hộ nghèo	Tổng tiền
	TỔNG CỘNG	3.464.183.500	10.392.550.500	399.399.980	203.775.500	407.551.000	746.272.800		15.649.733.280
1	Ngô Văn Cương	309.009.000	927.027.000	35.626.920	18.177.000	36.354.000	43.898.400		1.370.092.320
1	Vũ Thị Yến	24.531.000	73.593.000	2.828.280	1.443.000	2.886.000	16.884.000		122.165.280
2	Nguyễn Thị Lâm	28.823.500	86.470.500	3.323.180	1.695.500	3.391.000	16.884.000		140.587.680
3	Ngô Minh Giảng Nguyễn Thị Định	76.007.000	228.021.000	8.763.160	4.471.000	8.942.000	13.507.200		339.711.360
4	Vũ Xuân Nam (chưa bia)	19.941.000	59.823.000	2.299.080	1.173.000	2.346.000	30.391.200		115.973.280
5	Dương Văn Vỹ	50.634.500	151.903.500	5.837.860	2.978.500	5.957.000	27.014.400		244.325.760
6	Nguyễn Thị Hồng	239.224.000	717.672.000	27.581.120	14.072.000	28.144.000	16.884.000		1.043.577.120
7	Nguyễn Văn Dũng	115.982.500	347.947.500	13.372.100	6.822.500	13.645.000	33.768.000		531.537.600
8	Đỗ Thị Suốt	94.953.500	284.860.500	10.947.580	5.585.500	11.171.000	16.884.000		424.402.080
9	Hoàng Thị Sen	9.936.500	29.809.500	1.145.620	584.500	1.169.000	16.884.000		59.529.120
10	Phí Thị Chéo	97.962.500	293.887.500	11.294.500	5.762.500	11.525.000	16.884.000		437.316.000
11	Trần Thị Phương	147.092.500	441.277.500	16.958.900	8.652.500	17.305.000	10.130.400		641.416.800
12	Trần Thế Sâm	43.333.000	129.999.000	4.996.040	2.549.000	5.098.000	27.014.400		212.989.440

TT	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Thưởng bàn giao MB trước hạn đối với đất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ hộ nghèo	Tổng tiền
13	Nguyễn Thị Trong	14.288.500	42.865.500	1.647.380	840.500	1.681.000	6.753.600	36.000.000	104.076.480
14	Nguyễn Văn Nhiên Nguyễn Thị Cúc	81.226.000	243.678.000	9.364.880	4.778.000	9.556.000	27.014.400		375.617.280
15	Nguyễn Văn Nhân	69.071.000	207.213.000	7.963.480	4.063.000	8.126.000	13.507.200		309.943.680
16	Trần Thị Nguyệt	36.567.000	109.701.000	4.215.960	2.151.000	4.302.000	23.637.600		180.574.560
17	Trần Kim Oanh	94.928.000	284.784.000	10.944.640	5.584.000	11.168.000	13.507.200		420.915.840
18	Nguyễn Thị Đáp	2.482.000	7.446.000	286.160	146.000	292.000	-		10.652.160
19	Ngô Văn Quân	49.419.000	148.257.000	5.697.720	2.907.000	5.814.000	10.130.400		222.225.120
20	Nguyễn Xuân Thìn	91.740.500	275.221.500	10.577.140	5.396.500	10.793.000	20.260.800		413.989.440
21	Nguyễn Văn Thản Trần Thị Thúy	215.985.000	647.955.000	24.901.800	12.705.000	25.410.000	20.260.800		947.217.600
22	Ngô Văn Kiêm	149.294.000	447.882.000	17.212.720	8.782.000	17.564.000	16.884.000		657.618.720
23	Nguyễn Anh Tuấn Duong Thu Thảo	17.552.500	52.657.500	2.023.700	1.032.500	2.065.000	10.130.400		85.461.600
24	Nguyễn Thị Hiền	20.689.000	62.067.000	2.385.320	1.217.000	2.434.000	6.753.600		95.545.920
25	Ngô Thị Thanh	34.527.000	103.581.000	3.980.760	2.031.000	4.062.000	20.260.800		168.442.560
26	Ngô Thị Chuyên	53.924.000	161.772.000	6.217.120	3.172.000	6.344.000	20.260.800		251.689.920
27	Ngô Thị Tâm	25.355.500	76.066.500	2.923.340	1.491.500	2.983.000	33.768.000		142.587.840



TT	Họ và tên	Bồi thường đất nông nghiệp	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm	Bồi thường sản lượng	Thường bản giao MB trước hạn đối với đất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ hộ nghèo	Tổng tiền
28	Nguyễn Văn Bằng Nguyễn Thị Mến	79.560.000	238.680.000	9.172.800	4.680.000	9.360.000	33.768.000		375.220.800
29	Phạm Bá Hiến Nguyễn Thị Việt	190.323.500	570.970.500	21.943.180	11.195.500	22.391.000	23.637.600		840.461.280
30	Dương Văn Thiêm Trần Thị Bình	283.551.500	850.654.500	32.691.820	16.679.500	33.359.000	16.884.000		1.233.820.320
31	Ngô Xuân Ước	63.801.000	191.403.000	7.355.880	3.753.000	7.506.000	10.130.400		283.949.280
32	Nguyễn Văn Điện	240.108.000	720.324.000	27.683.040	14.124.000	28.248.000	16.884.000		1.047.371.040
33	Nguyễn Văn Máy	20.901.500	62.704.500	2.409.820	1.229.500	2.459.000	27.014.400		116.718.720
34	Nguyễn Văn Tập	282.684.500	848.053.500	32.591.860	16.628.500	33.257.000	33.768.000		1.246.983.360
35	Trương Văn Nặm	18.224.000	54.672.000	2.101.120	1.072.000	2.144.000	54.028.800		132.241.920
36	Ngô Văn Mai Nguyễn Thị Liên	25.049.500	75.148.500	2.888.060	1.473.500	2.947.000	-		107.506.560
37	Dương Văn Tính Nguyễn Thị Mai	34.969.000	104.907.000	4.031.720	2.057.000	4.114.000	-		150.078.720
39	Nguyễn Văn Khiêm Lê Thị Mai A	10.531.500	31.594.500	1.214.220	619.500	1.239.000	-		45.198.720



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT
(Kèm theo Thông báo số 11/TB-CTTT/ĐD-KVIV ngày 24.1.9.2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

ĐVT: Đồng

KH	Họ và tên	Bản đồ			Diện tích (m2)	Loại đất	Đơn giá bồi thường	Bất thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề			Bồi thường sản lượng		Thường bàn giao MIB		Đơn giá	Thành tiền	Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số thửa				Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)						
2	3	5	6	7	8	9,0	10	11	12 (11*9)	13	14	15 (14*3*9)	16	17 (16*9)	18	19 (18*9)	20	21 (20*9)	22
	TỔNG CỘNG					40,755,1		-	3,464,183,500,0			10,392,550,500,0		399,399,980,0		203,775,500,0		407,551,000,0	14,867,460,480,0
1	Ngô Văn Cường					3,635,4	-		309,009,000			927,027,000		35,626,920		18,177,000		36,354,000	1,326,193,920
		23	46	7	1,479	1,085,5	LUC	85,000	92,267,500	85,000	3	276,802,500	9,800	10,637,900	5,000	5,427,500	10,000	10,855,000	395,990,400
		22	35	7	1,444	386,7	LUC	85,000	32,869,500	85,000	3	98,608,500	9,800	3,789,660	5,000	1,933,500	10,000	3,867,000	141,068,160
		18	499	7	1,020	516,1	LUC	85,000	43,868,500	85,000	3	131,605,500	9,800	5,057,780	5,000	2,580,500	10,000	5,161,000	188,273,280
		17	516	7	938a	189,6	LUC	85,000	16,116,000	85,000	3	48,348,000	9,800	1,858,080	5,000	948,000	10,000	1,896,000	69,166,080
		17	591	7	997	180,9	LUC	85,000	15,376,500	85,000	3	46,129,500	9,800	1,772,820	5,000	904,500	10,000	1,809,000	65,992,320
		18	89	7	404	327,5	LUC	85,000	27,837,500	85,000	3	83,512,500	9,800	3,209,500	5,000	1,637,500	10,000	3,275,000	119,472,000
		18	14	7	129	167,7	LUC	85,000	14,254,500	85,000	3	42,763,500	9,800	1,643,460	5,000	838,500	10,000	1,677,000	61,176,960
		17	95	7	169a	61,0	LUC	85,000	5,185,000	85,000	3	15,555,000	9,800	597,800	5,000	305,000	10,000	610,000	22,252,800
		17	355	7	521	95,4	LUC	85,000	8,109,000	85,000	3	24,327,000	9,800	934,920	5,000	477,000	10,000	954,000	34,801,920
		17	361	7	513a	88,1	LUC	85,000	7,488,500	85,000	3	22,465,500	9,800	863,380	5,000	440,500	10,000	881,000	32,138,880
		18	207	7	382	236,1	LUC	85,000	20,068,500	85,000	3	60,205,500	9,800	2,313,780	5,000	1,180,500	10,000	2,361,000	86,129,280
		18	437	7	1,043	300,8	LUC	85,000	25,568,000	85,000	3	76,704,000	9,800	2,947,840	5,000	1,504,000	10,000	3,008,000	109,731,840
1	Vũ Thị Yên					288,6	-		24,531,000		6	73,593,000		2,828,280		1,443,000		2,886,000	105,281,280

KH	Họ và tên	Bản đồ		Bản đồ Địa		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề		Bồi thường sản lượng		Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức trợ (tỷ)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá							
		18	226	7	681	76,2	LUC	85.000	6.477.000	85.000	3	19.431.000	9.800	746.760	5.000	381.000	10.000	762.000	27.797.760	
		18	235	7	557	212,4	LUC	85.000	18.054.000	85.000	3	54.162.000	9.800	2.081.520	5.000	1.062.000	10.000	2.124.000	77.483.520	
2	Nguyễn Thị Lâm	22	13	7	1.459	339,1	LUC	85.000	28.823.500	85.000	3	86.470.500	9.800	3.323.180	5.000	1.695.500	10.000	3.391.000	123.703.680	
3	Ngô Minh Giảng Nguyễn Thị Định					894,2	-		76.007.000			228.021.000		8.763.160		4.471.000	40.000	8.942.000	326.204.160	
		22	11	7	1.457	284,3	LUC	85.000	24.165.500	85.000	3	72.496.500	9.800	2.786.140	5.000	1.421.500	10.000	2.843.000	103.712.640	
		17	730	6	1307b	80,9	LUC	85.000	6.876.500	85.000	3	20.629.500	9.800	792.820	5.000	404.500	10.000	809.000	29.512.320	
		17	726	7	1.408	450,0	LUC	85.000	38.250.000	85.000	3	114.750.000	9.800	4.410.000	5.000	2.250.000	10.000	4.500.000	164.160.000	
		17	721	6	1.301	79,0	LUC	85.000	6.715.000	85.000	3	20.145.000	9.800	774.200	5.000	395.000	10.000	790.000	28.819.200	
4	Vũ Xuân Nam (chưa bia)					234,6			19.941.000			59.823.000		2.299.080		1.173.000		2.346.000	85.582.080	
		18	257	7	563a	153,5	LUC	85.000	13.047.500	85.000	3	39.142.500	9.800	1.504.300	5.000	767.500	10.000	1.535.000	55.996.800	
		18	309	7	678	81,1	LUC	85.000	6.893.500	85.000	3	20.680.500	9.800	794.780	5.000	405.500	10.000	811.000	29.585.280	
5	Dương Văn Vỹ					595,7			50.634.500			151.903.500		5.837.860		2.978.500		5.957.000	217.311.360	
		18	269			378,1	LUC	85.000	32.138.500	85.000	3	96.415.500	9.800	3.705.380	5.000	1.890.500	10.000	3.781.000	137.930.880	
		18	557			217,6	LUC	85.000	18.496.000	85.000	3	55.488.000	9.800	2.132.480	5.000	1.088.000	10.000	2.176.000	79.380.480	
6	Nguyễn Thị Hồng					2.814,4			239.224.000			717.672.000		27.581.120		14.072.000		28.144.000	1.026.693.120	
		17	223	7	487	95,7	LUC	85.000	8.134.500	85.000	3	24.403.500	9.800	937.860	5.000	478.500	10.000	957.000	34.911.360	
		17	581	7	998	256,1	LUC	85.000	21.768.500	85.000	3	65.305.500	9.800	2.509.780	5.000	1.280.500	10.000	2.561.000	93.425.280	

KH	Họ và tên	Bản đồ			Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề			Bồi thường sản lượng		Thường bàn giao MB		Hỗ trợ ổn định, sản xuất		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
		17	529	7	958	LUC	85.000	56.720.500	85.000	3	170.161.500	9.800	6.539.540	5.000	3.336.500	10.000	6.673.000	243.431.040
		22	39	7	1.445	LUC	85.000	32.325.500	85.000	3	96.976.500	9.800	3.726.940	5.000	1.901.500	10.000	3.803.000	138.733.440
		18	95	7	423	LUC	85.000	16.073.500	85.000	3	48.220.500	9.800	1.853.180	5.000	945.500	10.000	1.891.000	68.983.680
		18	155	7	377	LUC	85.000	14.637.000	85.000	3	43.911.000	9.800	1.687.560	5.000	861.000	10.000	1.722.000	62.818.560
		18	554	7	1.179	LUC	85.000	79.237.000	85.000	3	237.711.000	9.800	9.135.560	5.000	4.661.000	10.000	9.322.000	340.066.560
		17	317	7	479	LUC	85.000	7.259.000	85.000	3	21.777.000	9.800	836.920	5.000	427.000	10.000	854.000	31.153.920
		17	85	7	170a	LUC	85.000	3.068.500	85.000	3	9.205.500	9.800	353.780	5.000	180.500	10.000	361.000	13.169.280
7	Nguyễn Văn Dũng				1.364,5	-		115.982.500			347.947.500		13.372.100		6.822.500		13.645.000	497.769.600
		17	530	7	968	LUC	85.000	9.418.000	85.000	3	28.254.000	9.800	1.085.840	5.000	554.000	10.000	1.108.000	40.419.840
		17	304	7	510b	LUC	85.000	3.867.500	85.000	3	11.602.500	9.800	445.900	5.000	227.500	10.000	455.000	16.598.400
		18	173	7	390a	LUC	85.000	24.726.500	85.000	3	74.179.500	9.800	2.850.820	5.000	1.454.500	10.000	2.909.000	106.120.320
		18	175	7	409	LUC	85.000	33.668.500	85.000	3	101.005.500	9.800	3.881.780	5.000	1.980.500	10.000	3.961.000	144.497.280
		18	548	7	1.198	LUC	85.000	38.632.500	85.000	3	115.897.500	9.800	4.454.100	5.000	2.272.500	10.000	4.545.000	165.801.600
		18	162	7	540b	LUC	85.000	5.669.500	85.000	3	17.008.500	9.800	653.660	5.000	333.500	10.000	667.000	24.332.160
8	Đỗ Thị Suốt				1.117,1			94.953.500			284.860.500		10.947.580		5.585.500		11.171.000	407.518.080
		18	676	7	1.380	LUC	85.000	22.907.500	85.000	3	68.722.500	9.800	2.641.100	5.000	1.347.500	10.000	2.695.000	98.313.600
		18	379	7	824	LUC	85.000	25.644.500	85.000	3	76.933.500	9.800	2.956.660	5.000	1.508.500	10.000	3.017.000	110.060.160

KH	Họ và tên	Bản đồ		Số thửa	Số thửa	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề		Bồi thường sản lượng		Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền
----	-----------	--------	--	---------	---------	---------	----------------	----------	------------	--	---------------------------------	--	----------------------	--	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	-------------------	---------	------------

KH	Họ và tên	Bản đồ		Bản đồ Địa		Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề		Bồi thường sản lượng		Thương bán giao MB		Hỗ trợ ổn định, sản xuất		Tổng tiền (đồng)	
		Số tờ thửa	Số thửa	Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)			Đơn giá UBND tính quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)					
		18	250	7	854	474,0	LUC	85.000	40.290.000	85.000	3	120.870.000	9.800	4.645.200	5.000	2.370.000	10.000	4.740.000	172.915.200
		17	547	7	940	152,1	LUC	85.000	12.928.500	85.000	3	38.785.500	9.800	1.490.580	5.000	760.500	10.000	1.521.000	55.486.080
		17	888	7	1.426	224,8	LUC	85.000	19.108.000	85.000	3	57.324.000	9.800	2.203.040	5.000	1.124.000	10.000	2.248.000	82.007.040
		18	398	7	827	270,7	LUC	85.000	23.009.500	85.000	3	69.028.500	9.800	2.652.860	5.000	1.353.500	10.000	2.707.000	98.751.360
		18	485	7	1.040	333,0	LUC	85.000	28.305.000	85.000	3	84.915.000	9.800	3.263.400	5.000	1.665.000	10.000	3.330.000	121.478.400
12	Trần Thế Sâm					509,8			43.333.000,0			129.999.000,0		4.996.040,0		2.549.000,0		5.098.000,0	185.975.040
		18	638			141,8	LUC	85.000	12.053.000	85.000	3	36.159.000	9.800	1.389.640	5.000	709.000	10.000	1.418.000	51.728.640
		18	631			192,0	LUC	85.000	16.320.000	85.000	3	48.960.000	9.800	1.881.600	5.000	960.000	10.000	1.920.000	70.041.600
		18	659			176,0	LUC	85.000	14.960.000	85.000	3	44.880.000	9.800	1.724.800	5.000	880.000	10.000	1.760.000	64.204.800
13	Nguyễn Thị Trong	18	221			168,1	LUC	85.000	14.288.500	85.000	3	42.865.500	9.800	1.647.380	5.000	840.500	10.000	1.681.000	61.322.880
14	Nguyễn Văn Nhiên Nguyễn Thị Cúc					955,6			81.226.000,0			243.678.000,0		9.364.880,0		4.778.000,0		9.556.000,0	348.602.880,0
		18	202	7	392	182,4	LUK	85.000	15.504.000	85.000	3	46.512.000	9.800	1.787.520	5.000	912.000	10.000	1.824.000	66.539.520
		18	193	7	413	390,7	LUC	85.000	33.209.500	85.000	3	99.628.500	9.800	3.828.860	5.000	1.953.500	10.000	3.907.000	142.527.360
		18	440	7	1.038	382,5	LUC	85.000	32.512.500	85.000	3	97.537.500	9.800	3.748.500	5.000	1.912.500	10.000	3.825.000	139.536.000
15	Nguyễn Văn Nhận					812,6			69.071.000			207.213.000		7.963.480		4.063.000		8.126.000	296.436.480
		18	292	7	814	468,6	LUC	85.000	39.831.000	85.000	3	119.493.000	9.800	4.592.280	5.000	2.343.000	10.000	4.686.000	170.945.280
		18	301	7	842	344,0	LUC	85.000	29.240.000	85.000	3	87.720.000	9.800	3.371.200	5.000	1.720.000	10.000	3.440.000	125.491.200

KH	Họ và tên	Bản đồ		Bản đồ Địa		Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề			Bồi thường sản lượng		Thương bán giao MB		Hỗ trợ ổn định, sản xuất		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tính quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
16	Trần Thị Nguyệt	18	413	7	945	430,2	LUC	85.000	36.567.000	85.000	3	109.701.000	9.800	4.215.960	5.000	2.151.000	10.000	4.302.000	156.936.960
17	Trần Kim Oanh					1.116,8			94.928.000,0			284.784.000,0		10.944.640,0		5.584.000,0		11.168.000,0	407.408.640
		17	838			500,5	LUC	85.000	42.542.500	85.000	3	127.627.500	9.800	4.904.900	5.000	2.502.500	10.000	5.005.000	182.582.400
		17	765			75,6	LUC	85.000	6.426.000	85.000	3	19.278.000	9.800	740.880	5.000	378.000	10.000	756.000	27.578.880
		17	725			238,9	LUC	85.000	20.306.500	85.000	3	60.919.500	9.800	2.341.220	5.000	1.194.500	10.000	2.389.000	87.150.720
		22	32	7	1.447	301,8	LUC	85.000	25.653.000	85.000	3	76.959.000	9.800	2.957.640	5.000	1.509.000	10.000	3.018.000	110.096.640
18	Nguyễn Thị Đáp	17	221			29,2	LUC	85.000	2.482.000	85.000	3	7.446.000	9.800	286.160	5.000	146.000	10.000	292.000	10.652.160
19	Ngô Văn Quân					581,4		-	49.419.000,0	-		148.257.000,0		5.697.720,0		2.907.000,0		5.814.000,0	212.094.720
		17	621			184,1	LUC	85.000	15.648.500	85.000	3	46.945.500	9.800	1.804.180	5.000	920.500	10.000	1.841.000	67.159.680
		18	668			347,7	LUC	85.000	29.554.500	85.000	3	88.663.500	9.800	3.407.460	5.000	1.738.500	10.000	3.477.000	126.840.960
		17	18			49,6	LUC	85.000	4.216.000	85.000	3	12.648.000	9.800	486.080	5.000	248.000	10.000	496.000	18.094.080
20	Nguyễn Xuân Thìn					1.079,3			91.740.500,0			275.221.500,0		10.577.140,0		5.396.500,0		10.793.000,0	393.728.640
		17	694	7	1.406	322,9	LUC	85.000	27.446.500	85.000	3	82.339.500	9.800	3.164.420	5.000	1.614.500	10.000	3.229.000	117.793.920
		17	882	7	1.421	274,6	LUC	85.000	23.341.000	85.000	3	70.023.000	9.800	2.691.080	5.000	1.373.000	10.000	2.746.000	100.174.080
		17	631	7	1.212	481,8	LUC	85.000	40.953.000	85.000	3	122.859.000	9.800	4.721.640	5.000	2.409.000	10.000	4.818.000	175.760.640
21	Nguyễn Văn Thân Trần Thị Thủy					2.541,0		-	215.985.000,0	-		647.955.000,0		24.901.800,0		12.705.000,0		25.410.000,0	926.956.800
		17	49	7	437	39,5	LUC	85.000	3.357.500	85.000	3	10.072.500	9.800	387.100	5.000	197.500	10.000	395.000	14.409.600

KH	Họ và tên	Bản đồ		Số thửa	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề			Bồi thường sản lượng		Thương bán giao MB		Hỗ trợ ổn định, sản xuất		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa					Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
		18	16	7	128	173,7	LUC	85.000	14.764.500	85.000	3	44.293.500	9.800	1.702.260	5.000	868.500	10.000	1.737.000	63.365.760
		17	436	7	870	92,8	LUC	85.000	7.888.000	85.000	3	23.664.000	9.800	909.440	5.000	464.000	10.000	928.000	33.853.440
		17	503	7	920	228,3	LUC	85.000	19.405.500	85.000	3	58.216.500	9.800	2.237.340	5.000	1.141.500	10.000	2.283.000	83.283.840
		18	687	7	1.386	498,6	LUC	85.000	42.381.000	85.000	3	127.143.000	9.800	4.886.280	5.000	2.493.000	10.000	4.986.000	181.889.280
		18	583	7	1.188	755,0	LUC	85.000	64.173.000	85.000	3	192.525.000	9.800	7.399.000	5.000	3.775.000	10.000	7.550.000	275.424.000
		18	444	7	945	534,7	LUC	85.000	45.449.500	85.000	3	136.348.500	9.800	5.240.060	5.000	2.673.500	10.000	5.347.000	195.058.560
		18	249	7	554	218,4	LUC	85.000	18.564.000	85.000	3	55.692.000	9.800	2.140.320	5.000	1.092.000	10.000	2.184.000	79.672.320
22	Ngô Văn Kiêm					1.756,4		-	149.294.000,0	-		447.882.000,0		17.212.720,0		8.782.000,0		17.564.000,0	640.734.720
		18	446	7	446	162,7	LUC	85.000	13.829.500	85.000	3	41.488.500	9.800	1.594.460	5.000	813.500	10.000	1.627.000	59.352.960
		18	462	7	1.047	303,3	LUC	85.000	25.780.500	85.000	3	77.341.500	9.800	2.972.340	5.000	1.516.500	10.000	3.033.000	110.643.840
		18	365	7	823	475,7	LUC	85.000	40.434.500	85.000	3	121.303.500	9.800	4.661.860	5.000	2.378.500	10.000	4.757.000	173.535.360
		17	563	7	959	237,9	LUC	85.000	20.221.500	85.000	3	60.664.500	9.800	2.331.420	5.000	1.189.500	10.000	2.379.000	86.785.920
		18	177	7	417	389,6	LUC	85.000	33.116.000	85.000	3	99.348.000	9.800	3.818.080	5.000	1.948.000	10.000	3.896.000	142.126.080
		17	360	7	535	187,2	LUC	85.000	15.912.000	85.000	3	47.736.000	9.800	1.834.560	5.000	936.000	10.000	1.872.000	68.290.560
23	Nguyễn Anh Tuấn Đương Thu Thảo	22	142	7	1.473	206,5	LUC	85.000	17.552.500	85.000	3	52.657.500	9.800	2.023.700	5.000	1.032.500	10.000	2.065.000	75.331.200
24	Nguyễn Thị Hiền	17	308	7	688	243,4	LUC	85.000	20.689.000	85.000	3	62.067.000	9.800	2.385.320	5.000	1.217.000	10.000	2.434.000	88.792.320
25	Ngô Thị Thanh	18	67	7	401	406,2	LUC	85.000	34.527.000	85.000	3	103.581.000	9.800	3.980.760	5.000	2.031.000	10.000	4.062.000	148.181.760

KH	Họ và tên	Bản đồ		Bản đồ Địa		Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề			Bồi thường sản lượng		Thuởng bàn giao MIB		Hỗ trợ ổn định, sản xuất		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
26	Ngô Thị Chuyên	18	328	7	845a	634,4	LUC	85.000	53.924.000	85.000	3	161.772.000	9.800	6.217.120	5.000	3.172.000	10.000	6.344.000	231.429.120
27	Ngô Thị Tâm	18	275	7	550	298,3	LUC	85.000	25.355.500	85.000	3	76.066.500	9.800	2.923.340	5.000	1.491.500	10.000	2.983.000	108.819.840
28	Nguyễn Văn Bằng Nguyễn Thị Mến	17	682	7	1.224	936,0	LUC	85.000	79.560.000	85.000	3	238.680.000	9.800	9.172.800	5.000	4.680.000	10.000	9.360.000	341.452.800
29	Phạm Bá Hiền Nguyễn Thị Việt					2.239,1			190.323.500,0			570.970.500,0		21.943.180,0		11.195.500,0		22.391.000,0	816.823.680
		17	450	7	876	124,7	LUC	85.000	10.599.500	85.000	3	31.798.500	9.800	1.222.060	5.000	623.500	10.000	1.247.000	45.490.560
		17	489	7	916	243,7	LUC	85.000	20.714.500	85.000	3	62.143.500	9.800	2.388.260	5.000	1.218.500	10.000	2.437.000	88.901.760
		18	280	7	851	644,2	LUC	85.000	54.757.000	85.000	3	164.271.000	9.800	6.313.160	5.000	3.221.000	10.000	6.442.000	235.004.160
		18	101	7	403	317,0	LUC	85.000	26.945.000	85.000	3	80.835.000	9.800	3.106.600	5.000	1.585.000	10.000	3.170.000	115.641.600
		18	81	7	424	204,4	LUC	85.000	17.374.000	85.000	3	52.122.000	9.800	2.003.120	5.000	1.022.000	10.000	2.044.000	74.565.120
		18	571	7	1.180	279,9	LUC	85.000	23.791.500	85.000	3	71.374.500	9.800	2.743.020	5.000	1.399.500	10.000	2.799.000	102.107.520
		17	65	7	170	27,7	LUC	85.000	2.354.500	85.000	3	7.063.500	9.800	271.460	5.000	138.500	10.000	277.000	10.104.960
		17	155	7	435b	30,2	LUC	85.000	2.567.000	85.000	3	7.701.000	9.800	295.960	5.000	151.000	10.000	302.000	11.016.960
		23	45	7	1.460	367,3	LUC	85.000	31.220.500	85.000	3	93.661.500	9.800	3.599.540	5.000	1.836.500	10.000	3.673.000	133.991.040
30	Dương Văn Thiêm Trần Thị Bình					3.335,9			283.551.500,0			850.654.500,0		32.691.820,0		16.679.500,0		33.359.000,0	1.216.936.320
		18	137			126,5	LUC	85.000	10.752.500	85.000	3	32.257.500	9.800	1.239.700	5.000	632.500	10.000	1.265.000	46.147.200
		18	141			191,2	LUC	85.000	16.252.000	85.000	3	48.756.000	9.800	1.873.760	5.000	956.000	10.000	1.912.000	69.749.760
		18	170	7	374	197,5	LUC	85.000	16.787.500	85.000	3	50.362.500	9.800	1.935.500	5.000	987.500	10.000	1.975.000	72.048.000

KH	Họ và tên	Bản đồ		Bản đồ Địa	Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề		Bồi thường sản lượng		Thưởng bàn giao MB		Hỗ trợ ổn định, sản xuất		Tổng tiền (đồng)	
		Số tờ	Số thửa				Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền			
		17	424		253,8	LUC	85.000	21.573.000	85.000	3	64.719.000	9.800	2.487.240	5.000	1.269.000	10.000	2.538.000	92.586.240
		18	427		707,0	LUC	85.000	60.095.000	85.000	3	180.285.000	9.800	6.928.600	5.000	3.535.000	10.000	7.070.000	257.913.600
		17	465		109,8	LUC	85.000	9.333.000	85.000	3	27.999.000	9.800	1.076.040	5.000	549.000	10.000	1.098.000	40.055.040
		17	474		249,3	LUC	85.000	21.190.500	85.000	3	63.571.500	9.800	2.443.140	5.000	1.246.500	10.000	2.493.000	90.944.640
		17	478		89,6	LUC	85.000	7.616.000	85.000	3	22.848.000	9.800	878.080	5.000	448.000	10.000	896.000	32.686.080
		18	546		426,4	LUC	85.000	36.244.000	85.000	3	108.732.000	9.800	4.178.720	5.000	2.132.000	10.000	4.264.000	155.550.720
		18	613		519,2	LUC	85.000	44.132.000	85.000	3	132.396.000	9.800	5.088.160	5.000	2.596.000	10.000	5.192.000	189.404.160
		18	690		465,6	LUC	85.000	39.576.000	85.000	3	118.728.000	9.800	4.562.880	5.000	2.328.000	10.000	4.656.000	169.850.880
31	Ngô Xuân Ước				750,6		-	63.801.000,0	-	3	191.403.000,0		7.355.880,0		3.753.000,0		7.506.000,0	273.818.880
		17	521	7	970	LUC	85.000	18.861.500	85.000	3	56.584.500	9.800	2.174.620	5.000	1.109.500	10.000	2.219.000	80.949.120
		17	227	7	529a	LUC	85.000	15.240.500	85.000	3	45.721.500	9.800	1.757.140	5.000	896.500	10.000	1.793.000	65.408.640
		17	598	7	993b	LUC	85.000	7.947.500	85.000	3	23.842.500	9.800	916.300	5.000	467.500	10.000	935.000	34.108.800
		17	307	7	480	LUC	85.000	6.528.000	85.000	3	19.584.000	9.800	752.640	5.000	384.000	10.000	768.000	28.016.640
		17	328	7	516	LUC	85.000	10.276.500	85.000	3	30.829.500	9.800	1.184.820	5.000	604.500	10.000	1.209.000	44.104.320
		17	53	7	169	LUC	85.000	4.947.000	85.000	3	14.841.000	9.800	570.360	5.000	291.000	10.000	582.000	21.231.360
32	Nguyễn Văn Điện				2.824,8		-	240.108.000,0	-		720.324.000,0		27.683.040,0		14.124.000,0		28.248.000,0	1.030.487.040
		17	487	7	966b	LUC	85.000	27.922.500	85.000	3	83.767.500	9.800	3.219.300	5.000	1.642.500	10.000	3.285.000	119.836.800

KH	Họ và tên	Bản đồ		Bản đồ Địa		Diện tích (m ²)	Loại đất	Bồi thường		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề			Bồi thường sản lượng		Thương bản giao MB		Hỗ trợ ổn định, sản xuất		Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa			Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tỉnh quy định	Mức hỗ trợ (hàn)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền	
		17	238	7	509	133,6	LUC	85.000	11.356.000	85.000	3	34.068.000	9.800	1.309.280	5.000	668.000	10.000	1.336.000	48.737.280
		18	225	7	546	923,9	LUC	85.000	78.531.500	85.000	3	235.594.500	9.800	9.054.220	5.000	4.619.500	10.000	9.239.000	337.038.720
		17	594	7	1.010	193,1	LUC	85.000	16.413.500	85.000	3	49.240.500	9.800	1.892.380	5.000	965.500	10.000	1.931.000	70.442.880
		18	450	7	1.042	319,3	LUC	85.000	27.140.500	85.000	3	81.421.500	9.800	3.129.140	5.000	1.596.500	10.000	3.193.000	116.480.640
		18	360	7	806	451,9	LUC	85.000	38.411.500	85.000	3	115.234.500	9.800	4.428.620	5.000	2.259.500	10.000	4.519.000	164.853.120
		18	366	7	830	216,9	LUC	85.000	18.436.500	85.000	3	55.309.500	9.800	2.125.620	5.000	1.084.500	10.000	2.169.000	79.125.120
		18	305	7	549	44,4	LUC	85.000	3.774.000	85.000	3	11.322.000	9.800	435.120	5.000	222.000	10.000	444.000	16.197.120
		17	188	7	496	97,7	LUC	85.000	8.304.500	85.000	3	24.913.500	9.800	957.460	5.000	488.500	10.000	977.000	35.640.960
		17	172	7	497	64,0	LUC	85.000	5.440.000	85.000	3	16.320.000	9.800	627.200	5.000	320.000	10.000	640.000	23.347.200
		17	78	7	1704	51,5	LUC	85.000	4.377.500	85.000	3	13.132.500	9.800	504.700	5.000	257.500	10.000	515.000	18.787.200
33	Nguyễn Văn Máy	18	215	7	857	245,9	LUC	85.000	20.901.500	85.000	3	62.704.500	9.800	2.409.820	5.000	1.229.500	10.000	2.459.000	89.704.320
34	Nguyễn Văn Tập					3.325,7			282.684.500,0			848.053.500,0		32.591.860,0		16.628.500,0		33.257.000,0	1.213.215.360
		17	154	7	495	58,0	LUC	85.000	4.930.000	85.000	3	14.790.000	9.800	568.400	5.000	290.000	10.000	580.000	21.158.400
		17	195			66,5	LUC	85.000	5.652.500	85.000	3	16.957.500	9.800	651.700	5.000	332.500	10.000	665.000	24.259.200
		18	288	7	687	152,2	LUC	85.000	12.937.000	85.000	3	38.811.000	9.800	1.491.560	5.000	761.000	10.000	1.522.000	55.522.560
		17	147			5,8	LUC	85.000	493.000	85.000	3	1.479.000	9.800	56.840	5.000	29.000	10.000	58.000	2.115.840
		18	299	7	820	409,3	LUC	85.000	34.790.500	85.000	3	104.371.500	9.800	4.011.140	5.000	2.046.500	10.000	4.093.000	149.312.640



KH	Họ và tên	Bản đồ		Số thửa	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Bồi thường			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề		Bồi thường sản lượng		Thương bán giao MB		Đơn giá	Thành tiền	Tổng tiền (đồng)
		Số tờ	Số thửa					Đơn giá bồi thường	Thành tiền (đồng)	Đơn giá UBND tính quy định	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)					
		17	486	7	934	258,0	LUC	85.000	21.930.000	85.000	3	65.790.000	9.800	2.528.400	5.000	1.290.000	10.000	2.580.000	94.118.400
		18	540	7	1.203	831,9	LUC	85.000	70.711.500	85.000	3	212.134.500	9.800	8.152.620	5.000	4.159.500	10.000	8.319.000	303.477.120
		18	654	7	1.382	821,1	LUC	85.000	69.793.500	85.000	3	209.380.500	9.800	8.046.780	5.000	4.105.500	10.000	8.211.000	299.537.280
		18	551	7	1.241	244,7	LUC	85.000	20.799.500	85.000	3	62.398.500	9.800	2.398.060	5.000	1.223.500	10.000	2.447.000	89.266.560
		17	570	7	961	214,4	LUC	85.000	18.224.000	85.000	3	54.672.000	9.800	2.101.120	5.000	1.072.000	10.000	2.144.000	78.213.120
		18	106	7	394	115,0	LUC	85.000	9.775.000	85.000	3	29.325.000	9.800	1.127.000	5.000	575.000	10.000	1.150.000	41.952.000
		17	341			24,0	LUC	85.000	2.040.000	85.000	3	6.120.000	9.800	235.200	5.000	120.000	10.000	240.000	8.755.200
		17	340	7	515	25,9	LUC	85.000	2.201.500	85.000	3	6.604.500	9.800	253.820	5.000	129.500	10.000	259.000	9.448.320
		17	353			73,2	LUC	85.000	6.222.000	85.000	3	18.666.000	9.800	717.360	5.000	366.000	10.000	732.000	26.703.360
		17	327			25,7	LUC	85.000	2.184.500	85.000	3	6.553.500	9.800	251.860	5.000	128.500	10.000	257.000	9.375.360
35	Trương Văn Năm	17	570	7	961	214,4	LUC	85.000	18.224.000	85.000	3	54.672.000	9.800	2.101.120	5.000	1.072.000	10.000	2.144.000	78.213.120
36	Ngô Văn Mai Nguyễn Thị Liên	17	829	7	1453	294,7	LUC	85.000	25.049.500	85.000	3	75.148.500	9.800	2.888.060	5.000	1.473.500	10.000	2.947.000	107.506.560
37	Dương Văn Tỉnh Nguyễn Thị Mai					411,4		-	34.969.000,0	-		104.907.000,0		4.031.720,0		2.057.000,0		4.114.000,0	150.078.720
		23	58			155,1	LUC	85.000	13.183.500	85.000	3	39.550.500	9.800	1.519.980	5.000	775.500	10.000	1.551.000	56.580.480
		23	66	7	1.483	189,5	LUC	85.000	16.107.500	85.000	3	48.322.500	9.800	1.857.100	5.000	947.500	10.000	1.895.000	69.129.600
		23	77			66,8	LUC	85.000	5.678.000	85.000	3	17.034.000	9.800	654.640	5.000	334.000	10.000	668.000	24.368.640
38	Nguyễn Văn Khiêm Lê Thị Mai A	18	277	7	506	123,9	LUC	85.000	10.531.500	85.000	3	31.594.500	9.800	1.214.220	5.000	619.500	10.000	1.239.000	45.198.720





PHƯƠNG ÁN HỖ TRỢ ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG

(Kèm theo Thông báo số: 249/TB-UBND-PTQĐ KVIV ngày 29/.../2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực IV)

STT	Họ và tên	Hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Hỗ trợ ổn định đời sống					Ghi chú
			Số khẩu được hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá hỗ trợ		Tổng cộng (đồng)	
					Mức hỗ trợ gạo (kg)	Giá gạo tại thời điểm (đồng/kg)		
1	2	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG						692.244.000	
1	Ngô Văn Cương	có	13	6	30	18760	43.898.400	
1	Vũ Thị Yến	có	5	6	30	18760	16.884.000	
2	Nguyễn Thị Lâm	có	5	6	30	18760	16.884.000	
3	Ngô Minh Giăng Nguyễn Thị Định	có	4	6	30	18760	13.507.200	
4	Vũ Xuân Nam (chưa bìa)	có	9	6	30	18760	30.391.200	
5	Dương Văn Vỹ	có	4	12	30	18760	27.014.400	
6	Nguyễn Thị Hồng	có	5	6	30	18760	16.884.000	
7	Nguyễn Văn Dũng	có	5	12	30	18760	33.768.000	
8	Đỗ Thị Suốt	có	5	6	30	18760	16.884.000	
9	Hoàng Thị Sen	có	5	6	30	18760	16.884.000	
10	Phí Thị Chèo	có	5	6	30	18760	16.884.000	
11	Trần Thị Phương	có	3	6	30	18760	10.130.400	
12	Trần Thế Sâm	có	8	6	30	18760	27.014.400	
13	Nguyễn Thị Trong	có	2	6	30	18760	6.753.600	
14	Nguyễn Văn Nhiên Nguyễn Thị Cúc	có	4	12	30	18760	27.014.400	
15	Nguyễn Văn Nhận	có	4	6	30	18760	13.507.200	
16	Trần Thị Nguyệt	có	7	6	30	18760	23.637.600	
17	Trần Kim Oanh	có	4	6	30	18760	13.507.200	



STT	Họ và tên	Hệ trực tiếp sản xuất nông nghiệp (Có hoặc không)	Số khẩu được hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Hỗ trợ ổn định đời sống			Ghi chú
					Đơn giá hỗ trợ		Tổng cộng (đồng)	
					Mức hỗ trợ gạo (kg)	Giá gạo tại thời điểm (đồng/kg)		
18	Nguyễn Thị Đáp	có		6	30	18760	-	đã hỗ trợ tại QĐ số 1225
19	Ngô Văn Quân	có	3	6	30	18760	10.130.400	
20	Nguyễn Xuân Thìn	có	6	6	30	18760	20.260.800	
21	Nguyễn Văn Thấn Trần Thị Thúy	có	6	6	30	18760	20.260.800	
22	Ngô Văn Kiểm	có	5	6	30	18760	16.884.000	
23	Nguyễn Anh Tuấn Dương Thu Thảo	có	3	6	30	18760	10.130.400	
24	Nguyễn Thị Hiền	có	2	6	30	18760	6.753.600	
25	Ngô Thị Thanh	có	6	6	30	18760	20.260.800	
26	Ngô Thị Chuyền	có	6	6	30	18760	20.260.800	
27	Ngô Thị Tâm	có	10	6	30	18760	33.768.000	
28	Nguyễn Văn Bằng Nguyễn Thị Mến	có	10	6	30	18760	33.768.000	
29	Phạm Bá Hiễn Nguyễn Thị Việt	có	7	6	30	18760	23.637.600	
30	Dương Văn Thiệm Trần Thị Bình	có	5	6	30	18760	16.884.000	
31	Ngô Xuân Ước	có	3	6	30	18760	10.130.400	
32	Nguyễn Văn Điện	có	5	6	30	18760	16.884.000	
33	Nguyễn Văn Máy	có	4	12	30	18760	27.014.400	
34	Nguyễn Văn Tập	có	10	6	30	18760	33.768.000	
35	Trương Văn Nậm	có	8	12	30	18760	54.028.800	đã hỗ trợ tại QĐ số 1225
36	Ngô Văn Mai Nguyễn Thị Liên	có		12	30	18760	-	
37	Dương Văn Tính Nguyễn Thị Mai	có		12	30	18760	-	đã hỗ trợ tại QĐ số 1225
39	Nguyễn Văn Khiêm Lê Thị Mai A	có		12	30	18760	-	đã hỗ trợ tại QĐ số 1225

Biểu 4: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB
DỰ ÁN: KHU DÂN CƯ SỐ 1: LƯƠNG PHÚ
Hạng mục: Hỗ trợ người nghèo

STT	Họ tên	Địa chỉ	Hỗ trợ hộ nghèo			
			Số khẩu	Mức hỗ trợ	Tháng hỗ trợ	Thành tiền
1	Nguyễn Thị Trong	xóm Lân	2	500.000	36	36.000.000